



Số: 434/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### **Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)**

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

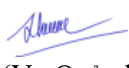
Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 25/3/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

#### **Đính kèm:**

- BCTC Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



  
**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 434/KVN-TC

Date: 25/03/2022

## **DISCLOSURE OF INFORMATION**

On the Audited consolidated financial statements of 2021

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### **PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)**

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Audited Consolidated financial statements of 2021.

This information was posted on PV GAS website on March 25, 2022 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

#### **Attention:**

- As above; 
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

#### **Attachment:**

- Audited Consolidated financial statement of 2021.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**



**Pham Dang Nam**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

| NỘI DUNG                                                            | TRANG |
|---------------------------------------------------------------------|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                           | 1     |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2     |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                           | 3     |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 8     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 9     |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 10    |



## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 13 tháng 10 năm 2021

#### Hội đồng Quản trị

|                       |                                                                                           |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Dương Mạnh Sơn    | Chủ tịch<br>(từ ngày 24 tháng 9 năm 2021)<br>Thành viên<br>(đến ngày 24 tháng 9 năm 2021) |
| Ông Nguyễn Sinh Khang | Chủ tịch<br>(đến ngày 24 tháng 9 năm 2021)                                                |
| Bà Võ Thị Thanh Ngọc  | Thành viên                                                                                |
| Ông Đỗ Đông Nguyên    | Thành viên                                                                                |
| Ông Trương Hồng Sơn   | Thành viên                                                                                |
| Ông Triệu Quốc Tuấn   | Thành viên<br>(từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)                                               |
| Ông Hoàng Văn Quang   | Thành viên<br>(từ ngày 24 tháng 9 năm 2021)                                               |
| Ông Phan Quốc Nghĩa   | Thành viên<br>(đến ngày 16 tháng 4 năm 2021)                                              |

#### Ban kiểm soát

|                       |                                                  |
|-----------------------|--------------------------------------------------|
| Bà Trần Thị Hoàng Anh | Trưởng ban                                       |
| Ông Nguyễn Công Minh  | Kiểm soát viên                                   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Yến | Kiểm soát viên<br>(từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)  |
| Bà Hồ Thị Ái Thanh    | Kiểm soát viên<br>(đến ngày 16 tháng 4 năm 2021) |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                                                                                                       |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Văn Quang   | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 24 tháng 9 năm 2021)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 24 tháng 9 năm 2021) |
| Ông Dương Mạnh Sơn    | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 24 tháng 9 năm 2021)                                                       |
| Ông Nguyễn Thanh Nghị | Phó Tổng Giám đốc                                                                                     |
| Ông Phạm Đăng Nam     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                     |
| Ông Nguyễn Thanh Bình | Phó Tổng Giám đốc                                                                                     |
| Ông Huỳnh Quang Hải   | Phó Tổng Giám đốc                                                                                     |
| Ông Phạm Văn Phong    | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 4 tháng 1 năm 2021)                                                     |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                     |                                                 |
|---------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Hoàng Văn Quang | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 24 tháng 9 năm 2021)  |
| Ông Dương Mạnh Sơn  | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 24 tháng 9 năm 2021) |

#### Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,  
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Quang  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

102710  
ÔNG TY  
KHÍ  
VIỆT NAM  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HỒ CHÍ MINH



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính hợp nhất kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11544  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2022



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                              |             | 2021<br>VND               | 2020<br>VND               |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>51.394.724.017.298</b> | <b>39.472.227.294.732</b> |
| <b>110</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>3</b>    | <b>5.300.330.735.432</b>  | <b>5.237.246.729.402</b>  |
| 111        | Tiền                                         |             | 1.395.849.592.442         | 1.323.144.129.455         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 3.904.481.142.990         | 3.914.102.599.947         |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             |             | <b>24.799.825.654.952</b> | <b>21.613.236.327.512</b> |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(a)        | 24.799.825.654.952        | 21.613.236.327.512        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>16.920.192.497.611</b> | <b>10.239.199.864.118</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 10.598.392.744.659        | 5.579.798.691.334         |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6(a)        | 413.405.237.823           | 435.275.808.580           |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7(a)        | 6.600.033.423.287         | 4.620.069.494.260         |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 8           | (691.638.908.158)         | (395.944.130.056)         |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | <b>9</b>    | <b>3.241.216.225.272</b>  | <b>1.662.572.767.363</b>  |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 3.324.677.623.426         | 1.729.146.683.995         |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | (83.461.398.154)          | (66.573.916.632)          |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>1.133.158.904.031</b>  | <b>719.971.606.337</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 10(a)       | 70.496.425.796            | 57.558.696.174            |
| 152        | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a)       | 1.011.375.951.717         | 609.333.648.494           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 15(b)       | 51.286.526.518            | 53.079.261.669            |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                           | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|-----------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                   |             | 2021<br>VND               | 2020<br>VND               |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>27.373.350.671.266</b> | <b>23.736.173.735.371</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>187.718.539.786</b>    | <b>162.062.201.594</b>    |
| 212        | Trả trước cho người bán dài hạn   | 6(b)        | 70.338.402.093            | 73.909.907.257            |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 7(b)        | 117.380.137.693           | 88.152.294.337            |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>18.098.268.868.761</b> | <b>19.773.601.197.998</b> |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 11(a)       | 17.688.043.268.312        | 19.335.105.714.286        |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 56.069.459.929.388        | 54.739.218.312.039        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (38.381.416.661.076)      | (35.404.112.597.753)      |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 11(b)       | 410.225.600.449           | 438.495.483.712           |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 588.231.701.729           | 585.234.713.955           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (178.006.101.280)         | (146.739.230.243)         |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>        |             | <b>21.934.563.658</b>     | <b>22.357.771.534</b>     |
| 231        | Nguyên giá                        |             | 26.427.782.233            | 26.427.782.233            |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (4.493.218.575)           | (4.070.010.699)           |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>4.871.054.316.564</b>  | <b>2.302.958.751.607</b>  |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 12          | 4.871.054.316.564         | 2.302.958.751.607         |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>400.162.192.660</b>    | <b>379.189.574.851</b>    |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       | 4(b)        | 390.162.192.660           | 369.189.574.851           |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 4(c)        | 35.000.000.000            | 35.000.000.000            |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(c)        | (25.000.000.000)          | (25.000.000.000)          |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>3.794.212.189.837</b>  | <b>1.096.004.237.787</b>  |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 10(b)       | 3.744.292.533.015         | 1.022.822.668.367         |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    |             | 49.281.300.688            | 50.808.879.996            |
| 269        | Lợi thế thương mại                | 13          | 638.356.134               | 22.372.689.424            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>78.768.074.688.564</b> | <b>63.208.401.030.103</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm  |                           |
|------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                |             | 2021<br>VND               | 2020<br>VND               |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>26.575.344.013.434</b> | <b>13.708.720.044.649</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>16.561.261.573.886</b> | <b>9.748.781.422.071</b>  |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 14          | 6.630.916.343.590         | 2.676.585.638.208         |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 104.816.808.984           | 228.058.965.321           |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15(c)       | 555.128.960.547           | 553.509.459.627           |
| 314        | Phải trả người lao động                        |             | 296.411.234.058           | 199.352.091.251           |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 16          | 3.858.406.862.854         | 3.767.917.733.282         |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 17          | 2.586.888.884.214         | 77.365.272.465            |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 18          | 1.470.759.698.318         | 749.208.259.798           |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 19(a)       | 484.740.000.000           | 1.017.470.000.000         |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 20          | 573.192.781.321           | 479.314.002.119           |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>10.014.082.439.548</b> | <b>3.959.938.622.578</b>  |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn               |             | 21.600.729.943            | 21.600.730.715            |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 114.046.536.416           | 93.020.749.601            |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 19(b)       | 7.510.120.451.721         | 1.963.867.248.970         |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                |             | 219.007.722.635           | 171.627.679.439           |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                      | 21          | 2.145.620.277.655         | 1.700.127.271.921         |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ           |             | 3.686.721.178             | 9.694.941.932             |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>52.192.730.675.130</b> | <b>49.499.680.985.454</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>52.192.730.675.130</b> | <b>49.499.680.985.454</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 22, 23      | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 19.139.500.000.000        | 19.139.500.000.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 23          | 210.679.541.297           | 210.679.541.297           |
| 414        | Vốn khác của chủ sở hữu                        | 23          | 196.658.562.648           | 196.658.562.648           |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 23          | 21.053.839.680.240        | 18.853.826.843.892        |
| 420        | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 23          | 6.287.318.113             | 6.287.318.113             |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST")                    |             |                           |                           |
|            | chưa phân phối                                 | 23          | 10.487.292.270.016        | 10.028.673.271.871        |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 1.959.966.685.399         | 2.319.480.175.551         |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 8.527.325.584.617         | 7.709.193.096.320         |
| 429        | Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 23          | 1.098.473.302.816         | 1.064.055.447.633         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>78.768.074.688.564</b> | <b>63.208.401.030.103</b> |

Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

Nguyễn Công Luận  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 02 – DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

| Mã số        | Thuyết minh                                                                | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------|
|              |                                                                            | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND        |
| 01           | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 78.992.156.122.272                             | 64.134.965.486.838 |
| 10           | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 26 78.992.156.122.272                          | 64.134.965.486.838 |
| 11           | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 27 65.006.501.143.931                          | 52.728.949.502.327 |
| 20           | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 13.985.654.978.341                             | 11.406.015.984.511 |
| 21           | Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 28 1.186.807.167.063                           | 1.451.117.996.323  |
| 22           | Chi phí tài chính                                                          | 29 402.749.045.863                             | 169.134.841.287    |
| 23           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 29 304.138.743.377                             | 101.218.192.497    |
| 24           | Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết                                       | 15.053.154.984                                 | (11.351.394.583)   |
| 25           | Chi phí bán hàng                                                           | 30 2.132.583.045.802                           | 1.943.004.886.832  |
| 26           | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 31 1.479.072.397.239                           | 769.205.023.620    |
| 30           | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26) | 11.173.110.811.484                             | 9.964.437.834.512  |
| 31           | Thu nhập khác                                                              | 83.102.974.835                                 | 50.448.429.544     |
| 32           | Chi phí khác                                                               | 51.215.542.548                                 | 36.822.035.359     |
| 40           | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                              | 31.887.432.287                                 | 13.626.394.185     |
| 50           | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                           | 11.204.998.243.771                             | 9.978.064.228.697  |
| 51           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành                      | 32 2.304.278.491.555                           | 2.037.319.332.206  |
| 52           | Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại                                      | 32 48.907.622.506                              | (31.046.323.461)   |
| 60           | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)                                | 8.851.812.129.710                              | 7.971.791.219.952  |
| Phân bổ cho: |                                                                            |                                                |                    |
| 61           | Chủ sở hữu của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                 | 8.672.965.062.460                              | 7.854.955.921.939  |
| 62           | Cổ đông không kiểm soát                                                    | 178.847.067.250                                | 116.835.298.013    |
| 70           | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                   | 24(a) 4.356                                    | 3.944              |
| 71           | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                 | 24(b) 4.356                                    | 3.944              |

Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

Nguyễn Công Luận  
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 03 – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

|                                         |                                                                                           | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| Mã số                                   | Thuyết minh                                                                               | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND          |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                           |                                                |                      |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                              | 11.204.998.243.771                             | 9.978.064.228.697    |
|                                         | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |                                                |                      |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại                           | 3.073.271.794.099                              | 2.554.097.877.410    |
| 03                                      | Các khoản dự phòng                                                                        | 738.511.937.955                                | 933.523.809.294      |
| 04                                      | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (128.144.388.297)                              | 18.570.413.088       |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                   | (1.108.893.203.844)                            | (1.316.211.508.585)  |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                                           | 304.138.743.377                                | 101.218.192.497      |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                       | 14.083.883.127.061                             | 12.269.263.012.401   |
| 09                                      | Tăng các khoản phải thu                                                                   | (7.153.185.991.469)                            | (960.719.844.944)    |
| 10                                      | Tăng hàng tồn kho                                                                         | (1.612.418.420.953)                            | (83.857.273.599)     |
| 11                                      | Tăng/(giảm) các khoản phải trả                                                            | 7.800.920.353.900                              | (192.156.621.517)    |
| 12                                      | Tăng chi phí trả trước                                                                    | (2.740.310.183.509)                            | (168.109.715.935)    |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                                       | (262.442.294.782)                              | (95.440.410.322)     |
| 15                                      | Thuế TNDN đã nộp                                                                          | (2.274.967.189.845)                            | (2.090.389.867.815)  |
| 17                                      | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | (246.658.174.204)                              | (1.348.190.447.194)  |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 7.594.821.226.199                              | 7.330.398.831.075    |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                           |                                                |                      |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | (4.747.172.910.132)                            | (4.173.689.627.906)  |
| 22                                      | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ                                                                 | 180.667.761.327                                | 26.793.066.361       |
| 23                                      | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                              | (41.510.884.348.748)                           | (29.153.945.745.754) |
| 24                                      | Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                                  | 38.324.295.021.308                             | 31.865.500.000.000   |
| 27                                      | Tiền thu tiền lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia                                         | 998.038.096.084                                | 1.534.467.421.577    |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | (6.755.056.380.161)                            | 99.125.114.278       |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                                           |                                                |                      |
| 33                                      | Tiền thu từ đi vay                                                                        | 6.246.927.650.109                              | 2.201.825.438.530    |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   | (1.156.321.500.000)                            | (2.020.031.039.686)  |
| 36                                      | Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông                                                           | (5.864.872.815.742)                            | (6.850.062.019.942)  |
| 40                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | (774.266.665.633)                              | (6.668.267.621.098)  |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                           | 65.498.180.405                                 | 761.256.324.255      |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                          | 5.237.246.729.402                              | 4.475.889.167.227    |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | (2.414.174.375)                                | 101.237.920          |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                         | 5.300.330.735.432                              | 5.237.246.729.402    |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 35.

  
Đặng Thị Hồng Yến  
Người lập

  
Nguyễn Công Luận  
Kế toán trưởng



  
Hoàng Văn Quang  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007. Tại ngày 13 tháng 10 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 3500102710 để cập nhật thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là GAS.

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất của chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí; Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí); Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

# TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

| Tên công ty                                              | Nơi thành lập             | Lĩnh vực<br>kinh doanh     | 31.12.2021           |                             | 31.12.2020           |                             |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|
|                                                          |                           |                            | Tỉ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỉ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% | Tỉ lệ<br>sở hữu<br>% | Tỉ lệ<br>biểu<br>quyết<br>% |
| <b>Công ty con</b>                                       |                           |                            |                      |                             |                      |                             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam       | Tỉnh Tiền Giang           | Sản xuất ống thép          | 99,99                | 99,99                       | 99,99                | 99,99                       |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam   | Tp. Hồ Chí Minh           | Phân phối khí thấp áp      | 50,50                | 50,50                       | 50,50                | 50,50                       |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam                             | Tỉnh Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | Sản xuất khí thiên nhiên   | 56,00                | 56,00                       | 56,00                | 56,00                       |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam                  | Tp. Hà Nội                | Phân phối khí hóa lỏng     | 51,31                | 51,31                       | 51,31                | 51,31                       |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam                 | Tỉnh Bà Rịa -<br>Vũng Tàu | Kinh doanh dịch vụ bọc ống | 52,94                | 52,94                       | 52,94                | 52,94                       |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam                             | Tp. Hồ Chí Minh           | Sản xuất khí thiên nhiên   | 51,00                | 51,00                       | 51,00                | 51,00                       |
| <b>Công ty liên kết</b>                                  |                           |                            |                      |                             |                      |                             |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                  | Tp. Hồ Chí Minh           | Phân phối khí hóa lỏng     | 35,26                | 35,26                       | 35,26                | 35,26                       |
| Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom | Tp. Hồ Chí Minh           | Kinh doanh khí             | 29,00                | 29,00                       | 29,00                | 29,00                       |

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tp. Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11 chi nhánh) như sau:

| <b>Tên chi nhánh</b>                | <b>Địa điểm hoạt động</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|
| Công ty Vận chuyển Khí Đồng Nam Bộ  | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu       | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí     | Tp. Hồ Chí Minh           |
| Công ty Dịch vụ Khí                 | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Quản lý Dự án Khí           | Tp. Hồ Chí Minh           |
| Ban Quản lý Dự án Khí - Đồng Nam Bộ | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Công ty Khí Cà Mau                  | Tỉnh Cà Mau               |
| Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn   | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu    |
| Chi nhánh Khí Hải Phòng             | Tp. Hải Phòng             |
| Công ty kinh doanh LNG              | Tp. Hồ Chí Minh           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 2.830 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.704 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định nêu trên. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào cuối kỳ kế toán năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                     |            |
|-------------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc              | 3 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị                 | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải                 | 3 - 13 năm |
| Thiết bị quản lý                    | 3 - 10 năm |
| Công trình khí và các thiết bị khác | 2 - 20 năm |
| Phần mềm máy tính                   | 3 - 8 năm  |
| Tài sản vô hình khác                | 3 năm      |

TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty, được khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

TSCĐ hữu hình là hệ thống phân phối khí thấp áp tại Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty, được khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hiệu suất sử dụng tài sản.

TSCĐ hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty, được khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các TSCĐ hữu hình được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

32 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.14 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **2.17 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **2.18 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm báo cáo.

### **2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng này là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận trong kỳ báo cáo.

**2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

**2.22 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.23 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.24 Phân chia lợi nhuận**

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc đầu tư mở rộng kinh doanh của Tổng Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao đời sống của người lao động.

**2.25 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.27 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.28 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

**2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.31 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

**2.32 Các bên liên quan**

Các bên liên quan được định nghĩa theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**2.33 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.34 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán năm.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19); và
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8); và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b) và 4(c)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt                        | 5.057.003.224            | 6.856.350.974            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.004.286.387.775        | 1.316.287.778.481        |
| Tiền đang chuyển                | 386.506.201.443          | -                        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 3.904.481.142.990        | 3.914.102.599.947        |
|                                 | <u>5.300.330.735.432</u> | <u>5.237.246.729.402</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,9%/năm đến 4,3%/năm).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,47%/năm đến 6%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 7,2%/năm).

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                                                | 2021            |                                                      |                       | 2020            |                                                      |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                | Giá gốc<br>VND  | Giá trị theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị theo<br>phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Kinh<br>doanh Khí Miền Nam                     | 226.460.000.000 | 349.735.561.544                                      | 440.789.475.000       | 226.460.000.000 | 324.941.370.143                                      | 352.631.580.000       |
| Công ty TNHH Khí Nhiên<br>liệu Giao thông Vận tải<br>PVGasprom | 58.000.000.000  | 40.426.631.116                                       | (*)                   | 58.000.000.000  | 44.248.204.708                                       | (*)                   |
|                                                                | 284.460.000.000 | 390.162.192.660                                      |                       | 284.460.000.000 | 369.189.574.851                                      |                       |

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                             | 2021           |                  |                       | 2020           |                  |                       |
|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|-----------------------|
|                                                             | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>và Kinh doanh Tài sản<br>Việt Nam | 25.000.000.000 | (25.000.000.000) | (*)                   | 25.000.000.000 | (25.000.000.000) | (*)                   |
| Công ty Cổ phần Xăng<br>dầu Dầu khí Vũng Áng                | 10.000.000.000 | -                | (*)                   | 10.000.000.000 | -                | (*)                   |
|                                                             | 35.000.000.000 | (25.000.000.000) |                       | 35.000.000.000 | (25.000.000.000) |                       |



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | 2021<br>VND               | 2020<br>VND              |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba                        | 6.127.029.464.712         | 4.047.536.709.791        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 4.471.363.279.947         | 1.532.261.981.543        |
|                                   | <u>10.598.392.744.659</u> | <u>5.579.798.691.334</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.314.829.004.682 đồng và 487.465.958.539 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN****(a) Ngắn hạn**

|                                   | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba                        | 152.350.398.037        | 288.654.290.291        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 261.054.839.786        | 146.621.518.289        |
|                                   | <u>413.405.237.823</u> | <u>435.275.808.580</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các trả trước cho người bán ngắn hạn.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn thể hiện khoản trả trước cho nhà điều hành theo BCC cho đường ống Nam Côn Sơn ký ngày 15 tháng 12 năm 2000 như sau:

|                                   | <b>2021<br/>VND</b>   | <b>2020<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn | <u>70.338.402.093</u> | <u>73.909.907.257</u> |

**7 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|                                                 | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí | 6.088.852.797.492        | 4.281.037.041.392        |
| Dự thu lãi tiền gửi                             | 329.761.958.689          | 215.716.216.665          |
| Khác                                            | <u>181.418.667.106</u>   | <u>123.316.236.203</u>   |
|                                                 | <u>6.600.033.423.287</u> | <u>4.620.069.494.260</u> |
| Trong đó                                        |                          |                          |
| Bên thứ ba                                      | 4.272.304.641.617        | 3.552.633.320.588        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))               | <u>2.327.728.781.670</u> | <u>1.067.436.173.672</u> |
|                                                 | <u>6.600.033.423.287</u> | <u>4.620.069.494.260</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán là 50.000.000.000 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**(b) Dài hạn**

|                               | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Phải thu góp vốn theo BCC (*) | 38.918.859.247         | 73.819.086.015        |
| Ký quỹ, ký cược               | <u>78.461.278.446</u>  | <u>14.333.208.322</u> |
|                               | <u>117.380.137.693</u> | <u>88.152.294.337</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện khoản Tổng Công ty góp vốn để thực hiện xây dựng dự án đường ống Lô B – Ô Môn theo BCC số 1183/KVN-TC giữa Tổng Công ty, Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co., Ltd, Mitsui Oil Exploration Co., Ltd và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited ngày 6 tháng 6 năm 2014.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN**

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

|                                                                                                     | 2021                                                                                   |                                                                                       |                                                                        |                                                                                        | 2020                                                                     |                                                             |                                                             |                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                                                                                                     | Giá trị gốc<br>VND                                                                     | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND                                                      | Dự phòng<br>VND                                                        | Giá trị gốc<br>VND                                                                     | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND                                         | Dự phòng<br>VND                                             | Giá trị gốc<br>VND                                          | Dự phòng<br>VND                                             |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ -<br>Thương mại - Xây dựng Thành Tài<br>Trên 3 năm               | 67.718.428.941<br>67.718.428.941                                                       | -<br>-                                                                                | 67.718.428.941<br>67.718.428.941                                       | 68.789.423.236<br>68.789.423.236                                                       | -<br>-                                                                   | 68.789.423.236<br>68.789.423.236                            | 68.789.423.236<br>68.789.423.236                            | -<br>-                                                      |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -<br>CTCP (*)                                                  | 121.258.112.949<br>91.082.300.358<br>15.018.623.577<br>11.267.962.106<br>3.889.226.908 | 40.877.506.801<br>10.701.694.210<br>15.018.623.577<br>11.267.962.106<br>3.889.226.908 | 80.380.606.148<br>80.380.606.148<br>-<br>-<br>-                        | 113.288.140.492<br>76.509.984.124<br>14.572.316.234<br>15.018.623.577<br>7.187.216.557 | 32.907.534.344<br>-<br>10.701.694.210<br>15.018.623.577<br>7.187.216.557 | 80.380.606.148<br>76.509.984.124<br>3.870.622.024<br>-<br>- | 80.380.606.148<br>76.509.984.124<br>3.870.622.024<br>-<br>- | 80.380.606.148<br>76.509.984.124<br>3.870.622.024<br>-<br>- |
| Công Ty Cổ phần Điện lực Dầu khí<br>Nhơn Trạch 2                                                    | 791.970.489.560<br>53.415.208.166<br>22.423.465.443<br>716.131.815.951                 | 528.528.566.337<br>16.024.562.450<br>11.211.732.721<br>501.292.271.166                | 263.441.923.223<br>37.390.645.716<br>11.211.732.722<br>214.839.544.785 | 61.295.246.155<br>-<br>47.305.301.642<br>13.989.944.513                                | 33.445.611.980<br>-<br>23.652.650.821<br>9.792.961.159                   | 27.849.634.175<br>-<br>23.652.650.821<br>4.196.983.354      | 27.849.634.175<br>-<br>23.652.650.821<br>4.196.983.354      | 27.849.634.175<br>-<br>23.652.650.821<br>4.196.983.354      |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu<br>khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện<br>lực Dầu khí Nhơn Trạch | 215.771.693.118<br>82.495.888.495<br>86.642.766.975<br>46.633.037.648                  | 100.713.276.391<br>24.748.766.549<br>43.321.383.488<br>32.643.126.354                 | 115.058.416.729<br>57.747.121.947<br>43.321.383.488<br>13.989.911.294  | 128.240.067.515<br>-<br>72.996.825.509<br>55.243.242.006                               | 75.168.682.159<br>-<br>36.498.412.754<br>38.670.269.405                  | 53.071.385.356<br>-<br>36.498.412.755<br>16.572.972.601     | 53.071.385.356<br>-<br>36.498.412.755<br>16.572.972.601     | 53.071.385.356<br>-<br>36.498.412.755<br>16.572.972.601     |
| Khác                                                                                                | 118.110.280.114<br>117.551.994.199<br>558.285.915                                      | 3.070.746.997<br>3.070.746.997<br>-                                                   | 115.039.533.117<br>114.481.247.202<br>558.285.915                      | 115.853.081.141<br>115.853.081.141<br>-                                                | -<br>-<br>-                                                              | 115.853.081.141<br>115.853.081.141<br>-                     | 115.853.081.141<br>115.853.081.141<br>-                     | 115.853.081.141<br>115.853.081.141<br>-                     |
|                                                                                                     | <b>1.314.829.004.682</b>                                                               | <b>673.190.096.526</b>                                                                | <b>641.638.908.158</b>                                                 | <b>487.465.958.539</b>                                                                 | <b>141.521.828.483</b>                                                   | <b>345.944.130.056</b>                                      | <b>345.944.130.056</b>                                      | <b>345.944.130.056</b>                                      |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của khoản nợ quá hạn này.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN (tiếp theo)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

|                           | 2021               |                                  |                 | 2020               |                                  |                 |
|---------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------------------|-----------------|
|                           | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị gốc<br>VND | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Dầu tư    | 50.000.000.000     | -                                | 50.000.000.000  | 50.000.000.000     | -                                | 50.000.000.000  |
| Phát triển Đô thị Dầu khí | 50.000.000.000     | -                                | 50.000.000.000  | 50.000.000.000     | -                                | 50.000.000.000  |
| <i>Trên 3 năm</i>         |                    |                                  |                 |                    |                                  |                 |



## 9 HÀNG TỒN KHO

|                                | 2021                     |                         | 2020                     |                         |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường | 483.695.674.196          | -                       | 65.504.882.633           | -                       |
| Nguyên vật liệu                | 300.373.318.227          | -                       | 211.521.452.922          | -                       |
| Vật tư, phụ tùng thay thế      | 687.105.659.115          | (83.461.398.154)        | 770.842.840.540          | (66.573.916.632)        |
| Công cụ, dụng cụ               | 36.469.639.703           | -                       | 57.042.753.193           | -                       |
| Chi phí SXKD dở dang           | 9.917.814.305            | -                       | 4.822.446.362            | -                       |
| Thành phẩm                     | 110.093.604.921          | -                       | 76.012.518.761           | -                       |
| Hàng hóa                       | 1.634.757.305.235        | -                       | 417.131.876.144          | -                       |
| Hàng gửi đi bán                | 62.264.607.724           | -                       | 126.267.913.440          | -                       |
|                                | <u>3.324.677.623.426</u> | <u>(83.461.398.154)</u> | <u>1.729.146.683.995</u> | <u>(66.573.916.632)</u> |

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

|                                   | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo và truyền thông | 23.694.117.264        | 25.635.483.906        |
| Chi phí bảo hiểm                  | 10.518.404.320        | 12.459.486.386        |
| Khác                              | 36.283.904.212        | 19.463.725.882        |
|                                   | <u>70.496.425.796</u> | <u>57.558.696.174</u> |

## (b) Dài hạn

|                                    | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí mua khí trong bao tiêu (*) | 2.613.817.321.499        | -                        |
| Chi phí vỏ bình gas                | 622.831.945.698          | 569.666.174.127          |
| Chi phí thuê đất và văn phòng      | 215.340.025.590          | 254.068.280.770          |
| Chi phí bảo hiểm                   | 36.326.968.113           | 29.292.324.961           |
| Khác                               | 255.976.272.115          | 169.795.888.509          |
|                                    | <u>3.744.292.533.015</u> | <u>1.022.822.668.367</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công ty mẹ.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

| <b>Nguyên giá</b>                                          | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b> | <b>Máy móc thiết bị VND</b> | <b>Phương tiện vận tải VND</b> | <b>Thiết bị quản lý VND</b> | <b>Công trình khí và thiết bị khác VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b> |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                | 6.607.145.761.593                 | 5.251.622.744.298           | 868.962.157.433                | 376.006.230.174             | 41.635.481.418.541                         | 54.739.218.312.039   |
| Mua trong năm                                              | 12.844.326.637                    | 33.067.125.833              | 18.081.482.058                 | 22.506.283.552              | 19.770.137.699                             | 106.269.355.779      |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 2.270.370.319                     | 94.340.160.476              | -                              | 1.696.666.969               | 1.119.705.416.255                          | 1.218.012.614.019    |
| Thanh lý                                                   | (94.232.564)                      | (4.740.245.088)             | (596.816.667)                  | (5.122.895.074)             | (77.370.000)                               | (10.631.559.393)     |
| Khác                                                       | 9.878.608.619                     | (1.158.102.394)             | 6.169.491.183                  | 1.701.209.536               | -                                          | 16.591.206.944       |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                              | 6.632.044.834.604                 | 5.373.131.683.125           | 892.616.314.007                | 396.787.495.157             | 42.774.879.602.495                         | 56.069.459.929.388   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                     |                                   |                             |                                |                             |                                            |                      |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                | 4.347.751.483.193                 | 2.987.190.787.078           | 704.635.668.271                | 298.460.574.445             | 27.066.074.084.766                         | 35.404.112.597.753   |
| Khấu hao trong năm                                         | 408.286.048.969                   | 150.190.703.702             | 29.403.359.441                 | 45.649.726.290              | 2.373.373.808.310                          | 3.006.903.646.712    |
| Thanh lý                                                   | (94.232.564)                      | (4.740.245.088)             | (596.816.667)                  | (5.122.895.074)             | (77.370.000)                               | (10.631.559.393)     |
| Khác                                                       | (19.472.222.484)                  | -                           | -                              | 453.992.044                 | 50.206.444                                 | (18.968.023.996)     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                              | 4.736.471.077.114                 | 3.132.641.245.692           | 733.442.211.045                | 339.441.397.705             | 29.439.420.729.520                         | 38.381.416.661.076   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                     |                                   |                             |                                |                             |                                            |                      |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                | 2.259.394.278.400                 | 2.264.431.957.220           | 164.326.489.162                | 77.545.655.729              | 14.569.407.333.775                         | 19.335.105.714.286   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                              | 1.895.573.757.490                 | 2.240.490.437.433           | 159.174.102.962                | 57.346.097.452              | 13.335.458.872.975                         | 17.688.043.268.312   |

**11 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 22.760.100.495.339 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 19.145.934.006.418 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 13.647.736.320.982 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.533.814.640.641 đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                                       | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Khác<br>VND   | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                     |                             |                             |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                           | 368.982.030.963             | 216.252.682.992             | -             | 585.234.713.955  |
| Mua trong năm                                         | -                           | 28.922.538.662              | 462.220.670   | 29.384.759.332   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ dang (Thuyết minh 12) | -                           | 4.579.172.727               | -             | 4.579.172.727    |
| Thanh lý                                              | -                           | (11.986.576.407)            | -             | (11.986.576.407) |
| Khác                                                  | (20.312.433.955)            | (940.000.000)               | 2.272.066.077 | (18.980.367.878) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                         | 348.669.597.008             | 236.827.817.974             | 2.734.286.747 | 588.231.701.729  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                                |                             |                             |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                           | 7.187.656.536               | 139.551.573.707             | -             | 146.739.230.243  |
| Khấu hao trong năm                                    | 933.159.810                 | 42.819.877.546              | 457.568.865   | 44.210.606.221   |
| Thanh lý                                              | -                           | (11.986.576.407)            | -             | (11.986.576.407) |
| Khác                                                  | -                           | (1.398.949.403)             | 441.790.626   | (957.158.777)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                         | 8.120.816.346               | 168.985.925.443             | 899.359.491   | 178.006.101.280  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                             |                             |               |                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                           | 361.794.374.427             | 76.701.109.285              | -             | 438.495.483.712  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                         | 340.548.780.662             | 67.841.892.531              | 1.834.927.256 | 410.225.600.449  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 13.658.163.722.752 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 72.649.524.029 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 35.400.307.098 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 19(b)) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 35.915.268.288 đồng).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

|                                                        | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm<br>tại Thị Vải     | 2.993.764.596.809        | 1.143.902.528.328        |
| Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn                         | 785.001.528.854          | 725.814.856.194          |
| Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2<br>- Giai đoạn 2 | 505.474.891.100          | -                        |
| Khác                                                   | 586.813.299.801          | 433.241.367.085          |
|                                                        | <u>4.871.054.316.564</u> | <u>2.302.958.751.607</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                                  | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 2.302.958.751.607        | 3.020.872.112.628        |
| Tăng trong năm                                   | 3.790.687.351.703        | 5.606.009.828.038        |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 11(a)) | (1.218.012.614.019)      | (6.323.923.189.059)      |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình<br>(Thuyết minh 11(b))  | (4.579.172.727)          | -                        |
| Số dư cuối năm                                   | <u>4.871.054.316.564</u> | <u>2.302.958.751.607</u> |

**13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

|                                    | 2021<br>VND        | 2020<br>VND           |
|------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                      | 22.372.689.424     | 83.203.514.130        |
| Phân bổ trong năm (Thuyết minh 31) | (21.734.333.290)   | (60.830.824.706)      |
| Số dư cuối năm                     | <u>638.356.134</u> | <u>22.372.689.424</u> |

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                      | 2021                     |                                 | 2020                     |                                 |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
|                                      | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND           | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Bên thứ ba (*)                       | 2.991.820.193.814        | 2.991.820.193.814               | 1.520.402.885.439        | 1.520.402.885.439               |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 36(b)) | 3.639.096.149.776        | 3.639.096.149.776               | 1.156.182.752.769        | 1.156.182.752.769               |
|                                      | <u>6.630.916.343.590</u> | <u>6.630.916.343.590</u>        | <u>2.676.585.638.208</u> | <u>2.676.585.638.208</u>        |

(\*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

|                                | 2021<br>VND            | 2020<br>VND     |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|
| Abu Dhabi National Oil Company | 781.876.701.600        | 482.934.764.100 |
| Saudi Arabian Oil Company      | <u>769.886.501.000</u> | <u>-</u>        |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                              | 2021<br>VND              | 2020<br>VND            |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| (a) Thuế GTGT được khấu trừ                  |                          |                        |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | <u>1.011.375.951.717</u> | <u>609.333.648.494</u> |
| (b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |                          |                        |
| Thuế nhập khẩu                               | 17.555.016.189           | 19.401.795.154         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | 4.417.560.000            | 4.417.560.000          |
| Khác                                         | 29.313.950.329           | 29.259.906.515         |
|                                              | <u>51.286.526.518</u>    | <u>53.079.261.669</u>  |
| (c) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước |                          |                        |
| Thuế TNDN                                    | 459.929.433.740          | 418.594.123.561        |
| Thuế GTGT                                    | 43.718.082.560           | 83.968.878.509         |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 21.629.103.934           | 18.192.891.764         |
| Khác                                         | 29.852.340.313           | 32.753.565.793         |
|                                              | <u>555.128.960.547</u>   | <u>553.509.459.627</u> |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                                                       | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Tăng trong năm<br>VND | Cán trừ<br>VND      | Trả trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------------|
| <b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>                        |                             |                       |                     |                      |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                               | 609.333.648.494             | 8.506.415.205.975     | (8.104.372.902.752) | -                    | 1.011.375.951.717             |
| <b>Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước</b> |                             |                       |                     |                      |                               |
| Thuế GTGT                                             |                             |                       |                     |                      |                               |
| Nội địa                                               | 83.968.878.509              | 9.943.451.793.558     | (8.104.372.902.752) | (1.879.329.686.755)  | 43.718.082.560                |
| Nhập khẩu                                             | (4.417.560.000)             | 1.505.477.641.437     | -                   | (1.505.477.641.437)  | (4.417.560.000)               |
| Thuế nhập khẩu                                        | (19.401.795.154)            | 501.128.498.929       | -                   | (499.281.719.964)    | (17.555.016.189)              |
| Thuế TNDN                                             | 418.594.123.561             | 2.316.302.500.024     | -                   | (2.274.967.189.845)  | 459.929.433.740               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 18.192.891.764              | 101.566.555.267       | -                   | (98.130.343.097)     | 21.629.103.934                |
| Khác                                                  | 3.493.659.278               | 77.475.128.536        | -                   | (80.430.397.830)     | 538.389.984                   |
|                                                       | 500.430.197.958             | 14.445.402.117.751    | (8.104.372.902.752) | (6.337.616.978.928)  | 503.842.434.029               |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN****Mẫu số B 09 – DN/HN****16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí | 3.411.809.653.868        | 3.478.147.178.346        |
| Chi phí lãi vay phải trả             | 132.505.389.342          | 27.502.465.530           |
| Khác                                 | 314.091.819.644          | 262.268.089.406          |
|                                      | <u>3.858.406.862.854</u> | <u>3.767.917.733.282</u> |
| Trong đó:                            |                          |                          |
| Bên thứ ba                           | 1.740.607.905.515        | 1.650.607.466.509        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))    | 2.117.798.957.339        | 2.117.310.266.773        |
|                                      | <u>3.858.406.862.854</u> | <u>3.767.917.733.282</u> |

**17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng giám đốc đánh giá cao khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này.

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                            | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp |                          |                        |
| Nhà nước                                   | 956.034.360.099          | 54.742.142.397         |
| Phải trả BCC (*)                           | 248.699.091.591          | 242.996.074.579        |
| Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí        |                          |                        |
| Nam Côn Sơn                                | 11.853.156.605           | 230.854.251.814        |
| Khác                                       | 254.173.090.023          | 220.615.791.008        |
|                                            | <u>1.470.759.698.318</u> | <u>749.208.259.798</u> |
| Trong đó:                                  |                          |                        |
| Bên thứ ba                                 | 1.307.554.922.253        | 589.424.496.004        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))          | 163.204.776.065          | 159.783.763.794        |
|                                            | <u>1.470.759.698.318</u> | <u>749.208.259.798</u> |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

(\*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

|                                                        |     |
|--------------------------------------------------------|-----|
| Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần            | 70% |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần | 20% |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long                        | 10% |

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

|                                     | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                          | 723.317.373.840        | 723.317.373.840        |
| Trong đó:                           |                        |                        |
| <i>Quyền sử dụng đất</i>            | <i>223.730.000.000</i> | <i>223.730.000.000</i> |
| <i>Tài sản trên đất</i>             | <i>499.587.373.840</i> | <i>499.587.373.840</i> |
| Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất | 133.002.510.922        | 125.846.517.781        |
| Giá trị còn lại                     | 590.314.862.918        | 597.470.856.059        |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm như sau:

|                                                          | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                  |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|
|                                                          | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND      |
| Doanh thu                                                | 81.693.350.651                                 | 83.242.648.047   |
| Giá vốn                                                  | (44.667.729.865)                               | (45.871.071.123) |
| Chi phí khác                                             | (2.531.717.777)                                | (73.006.562)     |
| Thuế TNDN                                                | (12.040.675.612)                               | (14.097.243.923) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                            | 22.453.227.397                                 | 23.201.326.439   |
| Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:                            |                                                |                  |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần            | 16.543.732.047                                 | 16.956.403.244   |
| - Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần | 3.627.490.609                                  | 3.797.008.357    |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long                        | 2.282.004.741                                  | 2.447.914.838    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**19 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Ngắn hạn**

|                                     | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND                | Đánh giá lại<br>VND    | Nợ dài hạn<br>đến hạn trả<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn                        | 50.000.000.000              | 130.000.000.000        | (180.000.000.000)          | -                      | -                                | -                             |
| Vay ngắn hạn dài hạn<br>đến hạn trả | 967.470.000.000             | -                      | (967.796.500.000)          | (7.023.500.000)        | 492.090.000.000                  | 484.740.000.000               |
|                                     | <u>1.017.470.000.000</u>    | <u>130.000.000.000</u> | <u>(1.147.796.500.000)</u> | <u>(7.023.500.000)</u> | <u>492.090.000.000</u>           | <u>484.740.000.000</u>        |

Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                      | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND | Mục đích vay           | Lãi suất     | Tài sản<br>thế chấp      |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------|--------------------------|
| Ngân hàng Cathay United Bank         | 475.440.000.000               | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Libor + 2,4% | Tin chấp<br>TSCĐ vô hình |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 9.300.000.000                 | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | (i)          | (Thuyết minh 11(b))      |
|                                      | <u>484.740.000.000</u>        |                        |              |                          |

(i) Lãi suất 7.8%/năm và cố định 2 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong suốt thời hạn vay.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

| (b) Dài hạn   | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Tăng<br>VND       | Giảm<br>VND     | Đánh giá lại<br>VND | Nợ dài hạn<br>đến hạn trả<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|---------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|               |                             |                   |                 |                     |                                  |                               |
| Vay ngân hàng | 1.963.867.248.970           | 6.116.927.650.109 | (8.525.000.000) | (70.059.447.358)    | (492.090.000.000)                | 7.510.120.451.721             |

Chi tiết số dư cuối năm của khoản vay dài hạn như sau:

|                                         | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND | Mục đích vay           | Kỳ hạn trả gốc                | Lãi suất      | Tài sản<br>thế chấp                 |
|-----------------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|
| Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd              | 2.183.082.557.573             | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Đến ngày 13 tháng 5 năm 2027  | Libor + 1,74% | Tin chấp                            |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.654.824.419.129             | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | (ii)          | Tin chấp                            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam    | 1.014.935.056.111             | Mua sắm, xây dựng TSCĐ |                               |               |                                     |
| Trong đó:                               |                               |                        |                               |               |                                     |
| Khoản vay 1                             | 1.010.715.197.067             |                        | 36 tháng kể từ ngày giải ngân | (ii)          | Tin chấp                            |
| Khoản vay 2                             | 4.219.859.044                 |                        | 42 tháng kể từ ngày giải ngân | (iii)         | TSCĐ vô hình<br>(Thuyết minh 11(b)) |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon       | 878.755.558.429               | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 42 tháng kể từ ngày giải ngân | Libor + 1,7%  | Tin chấp                            |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á               | 779.375.997.515               | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Đến ngày 29 tháng 8 năm 2027  | (ii)          | Tin chấp                            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội         | 610.605.100.538               | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 24 tháng kể từ ngày giải ngân | (ii)          | Tin chấp                            |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam  | 268.738.313.223               | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | 30 tháng kể từ ngày giải ngân | (ii)          | Tin chấp                            |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam        | 119.803.449.203               | Mua sắm, xây dựng TSCĐ | Đến ngày 25 tháng 5 năm 2024  | (i)           | Tin chấp                            |

- (i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%
- (ii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%
- (iii) Lãi suất 7.8%/năm và cố định 2 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong suốt thời hạn vay.



**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                 | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                   | 479.314.002.119        | 425.151.304.749        |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 23) | 334.920.687.238        | 323.141.294.817        |
| Sử dụng trong năm               | (241.041.908.036)      | (268.978.597.447)      |
| Số dư cuối năm                  | <u>573.192.781.321</u> | <u>479.314.002.119</u> |

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

|                                                                        | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bể Cữu Long (i)                                                        | 1.720.841.259.834        | 1.386.608.517.110        |
| PM3 - Cà Mau (i)                                                       | 284.247.097.537          | 225.619.959.431          |
| Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (ii)                          | 37.434.815.888           | 32.174.817.197           |
| Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iii) | 84.265.333.395           | 37.947.854.883           |
| Khác                                                                   | 18.831.771.001           | 17.776.123.300           |
|                                                                        | <u>2.145.620.277.655</u> | <u>1.700.127.271.921</u> |

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cữu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt. Tuy nhiên, dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt chưa được trích lập do chưa được Bộ Công thương phê duyệt.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                                                        | <b>2021</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>2020</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký,<br>đã phát hành, và đang lưu hành | <u>1.913.950.000</u>           | <u>1.913.950.000</u>           |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                               | <b>2021</b>                   |               | <b>2020</b>                   |               |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------|
|                               | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>      | <b>Cổ phiếu<br/>phổ thông</b> | <b>%</b>      |
| Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam | 1.832.835.900                 | 95,76         | 1.832.835.900                 | 95,76         |
| Cổ đông khác                  | 81.114.100                    | 4,24          | 81.114.100                    | 4,24          |
|                               | <u>1.913.950.000</u>          | <u>100,00</u> | <u>1.913.950.000</u>          | <u>100,00</u> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                               | <b>Số cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu phổ thông<br/>VND</b> |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 1.913.950.000        | 19.139.500.000.000                |
| Cổ phiếu mới phát hành        | -                    | -                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.913.950.000        | 19.139.500.000.000                |
| Cổ phiếu mới phát hành        | -                    | -                                 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>1.913.950.000</u> | <u>19.139.500.000.000</u>         |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu ưu đãi.



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                                                          | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | LNST chưa phân phối năm trước<br>VND | LNST chưa phân phối năm nay<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020                                                              | 19.139.500.000.000            | 210.679.541.297             | 196.658.562.648                | 18.844.379.948.876           | 6.287.318.113                        | 59.908.671.304                       | 10.049.552.516.152                 | 1.107.564.799.241                      | <b>49.614.531.357.631</b>  |
| Kết chuyển LNST chưa phân phối                                                           | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | 10.049.552.516.152                   | (10.049.552.516.152)               | -                                      | -                          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                                | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | -                                    | 7.854.955.921.939                  | 116.835.298.013                        | <b>7.971.791.219.952</b>   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                              | -                             | -                           | -                              | 9.446.895.016                | -                                    | (9.446.895.016)                      | -                                  | -                                      | -                          |
| Chia cổ tức                                                                              | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | (6.698.825.000.000)                  | -                                  | (151.237.019.942)                      | <b>(6.850.062.019.942)</b> |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)                                         | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | (157.870.336.935)                    | (145.745.894.556)                  | (19.525.063.326)                       | <b>(323.141.294.817)</b>   |
| Tiền chênh lệch giá khi phải trả cho Nhà nước                                            | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | (1.186.877.709.681)                  | -                                  | -                                      | <b>(1.186.877.709.681)</b> |
| Thuế TNDN điều chỉnh giảm liên quan đến chi phí trả tiền chênh lệch giá khi cho Nhà nước | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | 237.375.541.937                      | (16.931.063)                       | 10.417.433.647                         | <b>237.375.541.937</b>     |
| Khác                                                                                     | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | 25.663.387.790                       | -                                  | -                                      | <b>36.063.890.374</b>      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020                                                            | 19.139.500.000.000            | 210.679.541.297             | 196.658.562.648                | 18.853.826.843.892           | 6.287.318.113                        | 2.319.480.175.551                    | 7.709.193.096.320                  | 1.064.055.447.633                      | <b>49.499.680.985.454</b>  |
| Kết chuyển LNST chưa phân phối                                                           | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | 7.709.193.096.320                    | (7.709.193.096.320)                | -                                      | -                          |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                                | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | -                                    | 8.672.965.062.460                  | 178.847.067.250                        | <b>8.851.812.129.710</b>   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                                              | -                             | -                           | -                              | 2.200.012.836.348            | -                                    | (2.200.012.836.348)                  | -                                  | -                                      | -                          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)                                     | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | (161.071.580.589)                    | (152.466.661.012)                  | (21.382.445.637)                       | <b>(334.920.687.238)</b>   |
| Chia cổ tức (*)                                                                          | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | (5.741.850.000.000)                  | -                                  | (123.022.815.742)                      | <b>(5.864.872.815.742)</b> |
| Khác                                                                                     | -                             | -                           | -                              | -                            | -                                    | 34.227.830.465                       | 6.827.183.169                      | (23.950.688)                           | <b>41.031.062.946</b>      |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                                                            | 19.139.500.000.000            | 210.679.541.297             | 196.658.562.648                | 21.053.839.680.240           | 6.287.318.113                        | 1.959.966.685.399                    | 8.527.325.584.617                  | 1.098.473.302.816                      | <b>52.192.730.675.130</b>  |

**23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 39/NQ-KVN của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 46/NQ-CNG của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 23 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Theo đó:

- Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế 2020 với số tiền lần lượt là 146.213.641.152 đồng và 2.426.787.188 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 với số tiền là 140.806.595.361 đồng.
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2020 với số tiền lần lượt là 5.473.498.555 đồng, 3.647.402.014 đồng và 3.310.251.580 đồng. Đồng thời, Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 với số tiền lần lượt là 6.060.065.651 đồng và 5.600.000.000 đồng.
- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2020 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 5.741.850.000.000 đồng, tương ứng với 30% vốn điều lệ. Tại ngày 16 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 61/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2020 với tỷ lệ 30% mệnh giá/cổ phiếu. Theo Thông báo số 969/KVN-TC ngày 11 tháng 6 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 29 tháng 6 năm 2021 và ngày chi trả cổ tức là ngày 6 tháng 10 năm 2021.

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

|                                                          | 2021                     | 2020<br>(Trình bày lại)  |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)            | 8.672.965.062.460        | 7.854.955.921.939        |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (334.920.687.238)        | (306.817.475.145)        |
|                                                          | <u>8.338.044.375.222</u> | <u>7.548.138.446.794</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>1.913.950.000</u>     | <u>1.913.950.000</u>     |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | <u>4.356</u>             | <u>3.944</u>             |

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 39/NQ-KVN của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ngày 16 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 46/NQ-CNG của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ-LPG ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam ngày 23 tháng 4 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 3.944 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.027 đồng/cổ phiếu).

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 4.452.793 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.361.732 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

**(b) Cam kết vốn**

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 37(a).

**(c) Cam kết khác**

Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 37(b).



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                        | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán khí khô                  | 37.461.245.692.597        | 33.067.078.232.455        |
| Doanh thu bán LPG                      | 33.690.373.770.576        | 23.250.194.524.628        |
| Doanh thu vận chuyển khí và condensate | 3.807.943.010.182         | 4.503.208.973.610         |
| Doanh thu bán CNG                      | 2.989.583.621.502         | 2.283.064.675.668         |
| Doanh thu bán condensate               | 791.304.422.601           | 703.355.269.888           |
| Khác                                   | 251.705.604.814           | 328.063.810.589           |
|                                        | <u>78.992.156.122.272</u> | <u>64.134.965.486.838</u> |

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                      | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn bán khí khô                  | 30.049.356.074.673        | 27.292.959.752.518        |
| Giá vốn bán LPG                      | 30.726.807.964.630        | 21.546.597.365.888        |
| Giá vốn bán CNG                      | 2.780.967.563.461         | 2.132.764.376.057         |
| Giá vốn vận chuyển khí và condensate | 664.263.730.047           | 821.971.926.613           |
| Giá vốn bán condensate               | 506.107.107.683           | 653.609.529.257           |
| Khác                                 | 278.998.703.437           | 281.046.551.994           |
|                                      | <u>65.006.501.143.931</u> | <u>52.728.949.502.327</u> |

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                              | <b>2021</b><br><b>VND</b> | <b>2020</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi                                                 | 940.861.174.532           | 1.327.562.903.168         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 87.861.148.087            | 113.182.575.855           |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 128.144.388.297           | -                         |
| Khác                                                         | 29.940.456.147            | 10.372.517.300            |
|                                                              | <u>1.186.807.167.063</u>  | <u>1.451.117.996.323</u>  |



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | <b>2021<br/>VND</b>    | <b>2020<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                             | 304.138.743.377        | 101.218.192.497        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện                  | 55.992.867.410         | 38.802.146.494         |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | -                      | 18.570.413.088         |
| Khác                                                        | 42.617.435.076         | 10.544.089.208         |
|                                                             | <u>402.749.045.863</u> | <u>169.134.841.287</u> |

**30 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí vận chuyển          | 1.067.622.399.022        | 919.559.763.241          |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 378.637.836.448          | 342.957.779.567          |
| Chi phí nhân viên           | 197.821.299.711          | 190.114.998.676          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 85.661.658.262           | 108.077.103.033          |
| Khác                        | 402.839.852.359          | 382.295.242.315          |
|                             | <u>2.132.583.045.802</u> | <u>1.943.004.886.832</u> |

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 295.694.778.102          | 80.304.446.683         |
| Chi phí an sinh xã hội            | 286.632.771.274          | 52.628.728.800         |
| Chi phí nhân viên                 | 231.469.328.551          | 202.568.488.030        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 157.597.712.251          | 141.016.462.807        |
| Lợi thế thương mại phân bổ        | 21.734.333.290           | 60.830.824.707         |
| Khác                              | 485.943.473.771          | 231.856.072.593        |
|                                   | <u>1.479.072.397.239</u> | <u>769.205.023.620</u> |



**32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030); và
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                                                            | 2021<br>VND        | 2020<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                               | 11.204.998.243.771 | 9.978.064.228.697 |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                                  | 2.240.999.648.754  | 1.995.612.845.739 |
| Điều chỉnh:                                                                                |                    |                   |
| Chi phí không được khấu trừ                                                                | 137.780.165.919    | 41.348.338.185    |
| Thuế ưu đãi                                                                                | (25.593.700.612)   | (30.688.175.179)  |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                                                      | 2.353.186.114.061  | 2.006.273.008.745 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: |                    |                   |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                                      | 2.304.278.491.555  | 2.037.319.332.206 |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                                       | 48.907.622.506     | (31.046.323.461)  |
|                                                                                            | 2.353.186.114.061  | 2.006.273.008.745 |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                             | 2021<br>VND               | 2020<br>VND               |
|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí mua khí từ các mỏ   | 25.622.825.302.752        | 31.374.107.618.623        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ       | 3.202.515.019.980         | 2.493.267.052.704         |
| Chi phí nhân công           | 1.215.220.307.083         | 1.169.208.068.690         |
| Chi phí vận chuyển          | 927.037.126.702           | 919.559.763.241           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 378.637.836.448           | 342.957.779.567           |
| Lợi thế thương mại phân bổ  | 21.734.333.290            | 60.830.824.707            |
| Khác                        | 1.604.062.079.989         | 1.028.131.042.385         |
|                             | <u>32.972.032.006.244</u> | <u>37.388.062.149.917</u> |

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các Công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
  - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam



## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

### 34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

#### Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                    | Kinh doanh khí và các<br>sản phẩm khí<br>VND | Hoạt động phụ trợ<br>kinh doanh khí và<br>các sản phẩm khí<br>VND | Loại trừ nội bộ và<br>điều chỉnh<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                     |                                              |                                                                   |                                         |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.537.970.362.852                            | 62.360.372.580                                                    | -                                       | 5.600.330.735.432         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 24.309.825.654.952                           | 190.000.000.000                                                   | -                                       | 24.499.825.654.952        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 20.202.900.373.477                           | 46.330.847.528                                                    | (3.329.038.723.394)                     | 16.920.192.497.611        |
| Hàng tồn kho                       | 3.023.071.111.939                            | 211.731.217.846                                                   | 6.413.895.487                           | 3.241.216.225.272         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 1.100.776.505.248                            | 32.382.398.783                                                    | -                                       | 1.133.158.904.031         |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 189.244.299.438                              | 136.025.473                                                       | (1.661.785.125)                         | 187.718.539.786           |
| TSCĐ                               | 17.364.653.712.480                           | 1.359.034.808.101                                                 | (625.419.651.820)                       | 18.098.268.868.761        |
| Bất động sản đầu tư                | 21.934.563.658                               | -                                                                 | -                                       | 21.934.563.658            |
| Tài sản dở dang dài hạn            | 4.870.337.634.745                            | 716.681.819                                                       | -                                       | 4.871.054.316.564         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 3.086.465.227.009                            | -                                                                 | (2.686.303.034.349)                     | 400.162.192.660           |
| Tài sản dài hạn khác               | 3.691.695.634.984                            | 64.125.546.467                                                    | 37.752.652.252                          | 3.793.573.833.703         |
| Lợi thế thương mại                 | -                                            | -                                                                 | 638.356.134                             | 638.356.134               |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>       | <b>83.398.875.080.782</b>                    | <b>1.966.817.898.597</b>                                          | <b>(6.597.618.290.815)</b>              | <b>78.768.074.688.564</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                 |                                              |                                                                   |                                         |                           |
| Nợ ngắn hạn                        | 19.753.725.162.085                           | 492.267.310.851                                                   | (3.684.730.899.050)                     | 16.561.261.573.886        |
| Nợ dài hạn                         | 9.795.392.854.337                            | 1.343.647.701                                                     | 217.345.937.510                         | 10.014.082.439.548        |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>   | <b>29.549.118.016.422</b>                    | <b>493.610.958.552</b>                                            | <b>(3.467.384.961.540)</b>              | <b>26.575.344.013.434</b> |

# TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

## 34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Tài sản                            | Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND | Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND | Tổng cộng VND             |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản</b>                     |                                        |                                                          |                                   |                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.157.886.301.374                      | 79.360.428.028                                           | -                                 | 5.237.246.729.402         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 21.529.236.327.512                     | 84.000.000.000                                           | -                                 | 21.613.236.327.512        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 13.134.431.108.187                     | 281.399.245.501                                          | (3.176.630.489.570)               | 10.239.199.864.118        |
| Hàng tồn kho                       | 1.437.195.382.060                      | 225.377.385.303                                          | -                                 | 1.662.572.767.363         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 687.236.888.687                        | 32.734.717.650                                           | -                                 | 719.971.606.337           |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 163.242.961.246                        | 481.025.473                                              | (1.661.785.125)                   | 162.062.201.594           |
| TSCĐ                               | 19.028.886.537.151                     | 1.457.394.346.840                                        | (712.679.685.993)                 | 19.773.601.197.998        |
| Bất động sản đầu tư                | 22.357.771.534                         | -                                                        | -                                 | 22.357.771.534            |
| Tài sản dở dang dài hạn            | 2.263.411.584.393                      | 877.681.819                                              | 38.669.485.395                    | 2.302.958.751.607         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 3.251.442.057.503                      | -                                                        | (2.872.252.482.652)               | 379.189.574.851           |
| Tài sản dài hạn khác               | 929.226.815.782                        | 103.326.712.590                                          | 41.078.019.991                    | 1.073.631.548.363         |
| Lợi thế thương mại                 | -                                      | -                                                        | 22.372.689.424                    | 22.372.689.424            |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>       | <b>67.604.553.735.429</b>              | <b>2.264.951.543.204</b>                                 | <b>(6.661.104.248.530)</b>        | <b>63.208.401.030.103</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                 |                                        |                                                          |                                   |                           |
| Nợ ngắn hạn                        | 12.629.723.162.634                     | 168.242.471.922                                          | (3.049.184.212.485)               | 9.748.781.422.071         |
| Nợ dài hạn                         | 3.789.972.728.265                      | 428.643.744.913                                          | (258.677.850.600)                 | 3.959.938.622.578         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>   | <b>16.419.695.890.899</b>              | <b>596.886.216.835</b>                                   | <b>(3.307.862.063.085)</b>        | <b>13.708.720.044.649</b> |



## TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN/HN

### 34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

|                                     | Kinh doanh khí và<br>các sản phẩm khí<br>VND | Hoạt động phụ trợ<br>kinh doanh khí và<br>các sản phẩm khí<br>VND | Loại trừ nội bộ và<br>điều chỉnh<br>VND | Tổng cộng<br>VND            |
|-------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>         | <b>92.738.970.128.814</b>                    | <b>73.440.145.888</b>                                             | <b>(13.820.254.152.430)</b>             | <b>78.992.156.122.272</b>   |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>           | <b>(82.269.802.343.774)</b>                  | <b>(277.087.477.855)</b>                                          | <b>13.928.733.234.657</b>               | <b>(68.618.156.586.972)</b> |
| Giá vốn hàng bán                    | (78.548.908.313.276)                         | (236.999.419.805)                                                 | 13.779.406.589.150                      | (65.006.501.143.931)        |
| Chi phí bán hàng                    | (2.227.812.612.799)                          | -                                                                 | 95.229.566.997                          | (2.132.583.045.802)         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp        | (1.493.081.417.699)                          | (40.088.058.050)                                                  | 54.097.078.510                          | (1.479.072.397.239)         |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>10.469.167.785.040</b>                    | <b>(203.647.331.967)</b>                                          | <b>108.479.082.227</b>                  | <b>10.373.999.535.300</b>   |
| Phần lãi trong các công ty liên kết |                                              |                                                                   |                                         | 15.053.154.984              |
| Doanh thu hoạt động tài chính       |                                              |                                                                   |                                         | 1.186.807.167.063           |
| Chi phí tài chính                   |                                              |                                                                   |                                         | (402.749.045.863)           |
| Lợi nhuận khác                      |                                              |                                                                   |                                         | 31.887.432.287              |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>    |                                              |                                                                   |                                         | <b>11.204.998.243.771</b>   |
| Chi phí thuế TNDN                   |                                              |                                                                   |                                         | (2.304.278.491.555)         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại          |                                              |                                                                   |                                         | (48.907.622.506)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>      |                                              |                                                                   |                                         | <b>8.851.812.129.710</b>    |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

|                                     | Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND | Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND | Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND | Tổng cộng VND            |
|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu thuần</b>         | 74.961.929.507.252                     | 1.003.441.895.383                                        | (11.830.405.915.797)              | 64.134.965.486.838       |
| <b>Chi phí kinh doanh</b>           | (66.129.722.736.686)                   | (882.206.675.153)                                        | 11.570.769.999.060                | (55.441.159.412.779)     |
| Giá vốn hàng bán                    | (63.446.837.461.498)                   | (814.752.247.525)                                        | 11.532.640.206.696                | (52.728.949.502.327)     |
| Chi phí bán hàng                    | (2.014.510.339.779)                    | -                                                        | 71.505.452.947                    | (1.943.004.886.832)      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp        | (668.374.935.409)                      | (67.454.427.628)                                         | (33.375.660.583)                  | (769.205.023.620)        |
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>8.832.206.770.566</b>               | <b>121.235.220.230</b>                                   | <b>(259.635.916.737)</b>          | <b>8.693.806.074.059</b> |
| Phần lỗ trong các công ty liên kết  |                                        |                                                          |                                   | (11.351.394.583)         |
| Doanh thu hoạt động tài chính       |                                        |                                                          |                                   | 1.451.117.996.323        |
| Chi phí tài chính                   |                                        |                                                          |                                   | (169.134.841.287)        |
| Lợi nhuận khác                      |                                        |                                                          |                                   | 13.626.394.185           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>    |                                        |                                                          |                                   | <b>9.978.064.228.697</b> |
| Chi phí thuế TNDN                   |                                        |                                                          |                                   | (2.037.319.332.206)      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại          |                                        |                                                          |                                   | 31.046.323.461           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>      |                                        |                                                          |                                   | <b>7.971.791.219.952</b> |

**35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

|                                                 | 2021<br>VND     | 2021<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán | 137.095.639.859 | 699.296.088.936 |

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một tập đoàn được thành lập tại Việt Nam với tỷ lệ là 95,76%. Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan                                            | Mối quan hệ                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                | Công ty mẹ                        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                  | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom | Công ty liên kết                  |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam   | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí      | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí        | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                     | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam            | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                   | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí                | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                         | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam           | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                             | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                    | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí                | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro                     | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng                                 | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                     | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                  | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP              | Công ty thành viên thuộc Tập đoàn |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                             | 2021<br>VND        | 2020<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                    |                    |
| <b>Công ty mẹ</b>                                           |                    |                    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                   | 2.510.199.547.526  | 2.998.314.808.150  |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                     | 2.411.082.584.199  | 2.661.770.681.841  |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                               |                    |                    |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP               | 4.742.864.780.932  | 5.061.392.208.297  |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP            | 3.238.684.414.446  | 2.654.019.114.864  |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                        | 175.655.412.232    | 213.173.187.781    |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí                   | 528.038.339.418    | 446.074.186.212    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                            | 751.981.926.959    | 296.492.730.082    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                          | 200.729.443.879    | -                  |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam      | -                  | 117.461.057.359    |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP             | 69.353.612.895     | -                  |
| <b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                         |                    |                    |
| <b>Công ty mẹ</b>                                           |                    |                    |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                   | 19.334.243.880.566 | 14.069.142.205.968 |
| <b>Công ty liên kết</b>                                     |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                     | 7.149.998.201      | 53.256.922.550     |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                               |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                        | 4.824.180.777.369  | 2.486.323.208.470  |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam      | 957.127.647.625    | 2.190.215.285.750  |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                        | 750.523.724.293    | 904.179.073.455    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                          | 578.471.371.817    | 625.961.538.952    |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí                   | 606.553.271.354    | 237.085.395.154    |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam              | 118.219.664.639    | 217.709.113.025    |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                                | 4.176.609.400      | 47.511.384.636     |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí                    | -                  | 33.847.053.596     |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP | -                  | 16.718.226.878     |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí         | 10.603.351.227     | 16.555.906.263     |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP            | 9.057.540.883      | 13.773.586.855     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                            | 5.121.949.324      | 12.591.952.562     |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam      | -                  | 9.113.134.673      |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                       | 10.329.089.652     | -                  |

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

|                                                  | 2021<br>VND    | 2020<br>VND    |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>(iii) Hoạt động tài chính</b>                 |                |                |
| <b>Lãi tiền gửi từ bên liên quan khác</b>        |                |                |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                | 50.313.466.273 | 29.252.190.660 |
| <b>Lợi nhuận được chia từ bên liên quan khác</b> |                |                |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP (*)             | 21.017.084.576 | -              |

(\*) Năm 2021, Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20/1/2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.

**(iv) Các khoản chi cho các nhân sự chủ chốt**

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 19.686.283.182 | 18.295.351.609 |
|---------------------------------|----------------|----------------|

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                              | 2021<br>VND       | 2020<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>(i) Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                |                   |                   |
| <b>Bên liên quan khác</b>                                    |                   |                   |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                            | 1.294.050.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| <b>(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b> |                   |                   |
| <b>Công ty mẹ</b>                                            |                   |                   |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                    | 159.532.823.980   | 235.334.798.040   |
| <b>Công ty liên kết</b>                                      |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                      | 641.923.712.397   | 261.553.364.917   |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                |                   |                   |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                       | 2.960.942.561.950 | 583.144.806.880   |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP             | 330.013.157.891   | 236.962.736.585   |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP                  | 127.278.832.169   | 118.239.877.268   |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí                    | 46.042.688.142    | 46.042.688.142    |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam       | 691.570.052       | 30.449.431.838    |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                | 1.623.094.684     | 12.326.159.524    |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                         | 42.824.781.520    | 5.879.400.696     |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                             | 119.015.926.892   | 2.328.717.653     |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí                     | 25.453.339.903    | -                 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                           | 16.020.790.367    | -                 |
|                                                              | 4.471.363.279.947 | 1.532.261.981.543 |



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                                  | <b>2021<br/>VND</b>      | <b>2020<br/>VND</b>      |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>(iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))</b> |                          |                          |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                    |                          |                          |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam           | 103.777.990.516          | 141.237.895.281          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro                                | 154.519.338.142          | -                        |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí                                     | 1.592.496.460            | -                        |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP      | 1.165.014.668            | -                        |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                           | -                        | 2.868.030.977            |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP                      | -                        | 2.515.592.031            |
|                                                                  | <u>261.054.839.786</u>   | <u>146.621.518.289</u>   |
| <b>(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>            |                          |                          |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                |                          |                          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                                        | 832.348.541.820          | 6.564.268.635            |
| <b>Công ty liên kết</b>                                          |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                          | 6.761.372.118            | 6.774.640.502            |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                    |                          |                          |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                           | 1.364.868.608.904        | 950.024.244.490          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí                        | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam                                        | 19.199.359.072           | 46.084.296.613           |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí                        | 53.097.029.622           | 7.988.723.432            |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                             | 1.453.870.134            | -                        |
|                                                                  | <u>2.327.728.781.670</u> | <u>1.067.436.173.672</u> |



**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**
**Mẫu số B 09 – DN/HN**
**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**
**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                         | <b>2021</b>              | <b>2020</b>              |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b> |                          |                          |
| <b>Công ty mẹ</b>                                       |                          |                          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                               | 2.387.845.437.216        | 76.471.339.838           |
| <b>Công ty liên kết</b>                                 |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam                 | 2.181.371.912            | 19.644.216.209           |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                           |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn                    | 868.294.457.218          | 441.446.739.201          |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  | 126.596.550.682          | 401.679.592.455          |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                      | 134.253.937.100          | 149.542.277.968          |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                  | 42.295.003.571           | -                        |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                    | 56.189.972.671           | 44.446.493.124           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam           | 18.736.776.645           | 18.736.776.645           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP                        | 2.702.642.761            | 2.685.683.783            |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí     | -                        | 1.529.633.546            |
|                                                         | <u>3.639.096.149.776</u> | <u>1.156.182.752.769</u> |
| <b>(vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)</b>  |                          |                          |
| <b>Công ty mẹ</b>                                       |                          |                          |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                               | 2.109.745.264.552        | 2.278.454.336.677        |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                           |                          |                          |
| Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí               | 8.053.692.787            | 3.525.639.662            |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí     | -                        | 2.157.369.900            |
|                                                         | <u>2.117.798.957.339</u> | <u>2.284.137.346.239</u> |
| <b>(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>    |                          |                          |
| <b>Bên liên quan khác</b>                               |                          |                          |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP             | <u>163.204.776.065</u>   | <u>159.783.763.794</u>   |

**37 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết vốn**

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

|                                                           | 2021<br>VND               | 2020<br>VND               |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ                       | 34.160.184.082.494        | 34.160.184.082.494        |
| Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2<br>- Giai đoạn 2    | 18.010.439.448.475        | 18.010.439.448.475        |
| Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/<br>năm tại Thị Vải | 6.342.906.101.765         | 6.342.906.101.765         |
| Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá<br>Rồng Đỏ           | 4.116.830.292.111         | 4.116.830.292.111         |
|                                                           | <u>62.630.359.924.845</u> | <u>62.630.359.924.845</u> |

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                                | 2021<br>VND            | 2020<br>VND              |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>475.974.070.596</u> | <u>1.926.309.846.902</u> |

**(b) Cam kết khác**

Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí trong năm 2021 như sau:

|                                                  | Sản lượng tối<br>thiểu cam kết<br>(tỷ m3/ năm) | Thời gian cam kết                |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Cam kết mua khí với</b>                       |                                                |                                  |
| Chủ khí Lô 06.1                                  | 2,7                                            | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Chủ khí Lô 11.2                                  | 1,216                                          | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Chủ khí Lô 05.2 và 05.3                          | 1,368                                          | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Chủ khí Lô 102 và 106                            | 0,204                                          | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c                        | 1,508                                          | Trong giai đoạn bình ổn          |
| <b>Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với</b>           |                                                |                                  |
| Tổng Công ty Điện lực Việt Nam                   | 1,85                                           | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power                  | 0,85                                           | Đến tháng 9 năm 2023             |
| Công ty TNHH Năng lượng Mekong                   | 0,85                                           | Đến tháng 2 năm 2024             |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam           | 0,447                                          | Trong giai đoạn bình ổn          |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí<br>Nhơn Trạch 2 | 0,785                                          | Đến ngày 31 tháng 12<br>năm 2036 |

## 37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

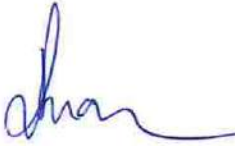
## (b) Cam kết khác (tiếp theo)

Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí trong năm 2020 như sau:

|                                        | Sản lượng tối thiểu cam kết<br>(tỷ m <sup>3</sup> / năm) | Thời gian cam kết       |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Cam kết mua khí với</b>             |                                                          |                         |
| Chủ khí Lô 06.1                        | 2,7                                                      | Trong giai đoạn bình ổn |
| Chủ khí Lô 11.2                        | 1,216                                                    | Trong giai đoạn bình ổn |
| Chủ khí Lô 05.2 và 05.3                | 1,368                                                    | Trong giai đoạn bình ổn |
| Chủ khí Lô 102 và 106                  | 0,204                                                    | Trong giai đoạn bình ổn |
| <b>Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với</b> |                                                          |                         |
| Tổng Công ty Điện lực Việt Nam         | 1,85                                                     | Trong giai đoạn bình ổn |
| Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power        | 0,85                                                     | Đến tháng 9 năm 2023    |
| Công ty TNHH Năng lượng Mekong         | 0,85                                                     | Đến tháng 2 năm 2024    |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 0,447                                                    | Trong giai đoạn bình ổn |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí       |                                                          | Đến ngày 31 tháng 12    |
| Nhơn trạch 2                           | 0,785                                                    | năm 2036                |

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2022.

  
 Đặng Thị Hồng Yến  
 Người lập

  
 Nguyễn Công Luận  
 Kế toán trưởng

  
 Hoàng Văn Quang  
 Tổng Giám đốc